

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 06 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 6 tháng năm 2011 so với 6 tháng năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 06 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 05 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	131,85	120,82	113,29	101,09	116,03
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	143,13	130,15	118,68	101,79	122,39
1- Lương thực	140,29	128,02	111,00	100,33	120,60
2- Thực phẩm	145,57	133,25	122,21	102,47	124,38
3- Ăn uống ngoài gia đình	138,41	122,76	116,30	101,16	118,06
II, Đồ uống và thuốc lá	123,04	112,32	107,60	100,76	111,15
III, May mặc, mũ nón, giày dép	120,73	112,57	107,85	100,62	110,66
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	143,32	121,74	114,73	100,56	118,04
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,65	109,25	105,83	100,72	107,88
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	108,82	106,27	103,91	100,25	105,10
VII, Giao thông	135,61	120,26	118,74	100,39	111,85
VIII, Bưu chính viễn thông	88,56	93,57	98,28	99,99	94,69
IX, Giáo dục	131,14	125,24	105,80	100,47	124,14
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	113,55	108,14	105,90	100,77	106,67
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	126,88	112,15	107,98	100,86	110,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,98	136,33	105,18	100,36	138,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,33	109,49	100,24	99,22	110,30

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng